

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2017

MỤC LỤC

| | Trang |
|--------------------------------------|--------------|
| Bảng cân đối kế toán | 2 - 4 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 5 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 6 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 7-30 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--------------|-----------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 302.713.271.632 | 308.936.935.908 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 3.086.377.162 | 3.853.459.450 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 3.086.377.162 | 3.853.459.450 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 2.050.000.000 | 6.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 2.050.000.000 | 6.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 227.898.062.895 | 170.694.598.598 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 169.348.784.910 | 116.702.119.963 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 54.689.194.537 | 31.417.268.957 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | 8.000.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.04 | 4.112.943.027 | 14.575.209.678 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (252.859.579) | - |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 69.543.089.358 | 127.878.259.066 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 69.543.089.358 | 127.878.259.066 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 135.742.217 | 510.618.794 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 135.742.217 | 295.398.883 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 215.219.911 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | V.05 | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 75.765.090.125 | 142.047.858.333 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2.035.563.149 | 2.349.399.400 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | V.06 | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.07 | 2.035.563.149 | 2.349.399.400 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 51.274.883.081 | 96.142.805.490 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 34.037.688.015 | 75.946.722.935 |
| - Nguyên giá | 222 | | 51.034.591.800 | 119.266.904.617 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (16.996.903.785) | (43.320.181.682) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | 17.237.195.066 | 20.196.082.555 |
| - Nguyên giá | 225 | | 20.653.358.472 | 23.652.466.363 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | (3.416.163.406) | (3.456.383.808) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 48.554.000 | 48.554.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (48.554.000) | (48.554.000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.12 | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.12 | - | 5.332.962.900 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 5.332.962.900 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.13 | 19.459.109.465 | 35.012.979.763 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | 19.459.109.465 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 19.459.109.465 | 15.680.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | (126.129.702) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 2.995.534.430 | 3.209.710.780 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 2.995.534.430 | 3.209.710.780 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 378.478.361.757 | 450.984.794.241 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
 Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 251.675.341.140 | 289.604.374.389 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 225.332.773.939 | 262.170.387.479 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.15 | 40.909.066.717 | 35.427.631.172 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 106.579.377 | 2.245.870.096 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 18.802.974.977 | 10.247.447.955 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | - | - |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 7.349.422.418 | 1.005.691.162 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 1.094.623.485 | 4.665.323.488 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 155.894.843.878 | 207.883.303.40 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.175.263.087 | 695.119.766 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 26.342.567.201 | 27.433.986.910 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.20 | 26.342.567.201 | 27.433.986.910 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 126.803.020.617 | 161.380.419.852 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 126.803.020.617 | 161.380.419.852 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 144.000.000.000 | 144.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 144.000.000.000 | 144.000.000.000 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.022.505.637 | 1.394.393.000 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (19.219.485.020) | 15.986.026.832 |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 1.757.967.101 | 3.619.814.858 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421 | | (20.977.452.121) | 12.366.211.974 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 378.478.361.757 | 450.984.794.241 |

Vĩnh Phúc. ngày 18 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương Huyền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hách

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 Năm 2017

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | QUÝ 3/2017 | | Đơn vị tính: VND | |
|--|-------|-------|------------------|-----------------|-----------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | Lũy kế năm nay |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 9.294.020.880 | 117.221.111.728 | 163.098.056.216 | 254.658.442.852 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.02 | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.03 | 9.294.020.880 | 117.221.111.728 | 163.098.056.216 | 254.658.442.852 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.04 | 20.621.047.770 | 105.153.387.243 | 181.411.430.438 | 225.690.159.554 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | (11.327.026.890) | 12.067.724.485 | (18.313.374.222) | 28.968.283.298 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.05 | 323.121.124 | 149.543.422 | 917.582.456 | 1.017.096.571 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.06 | 4.069.435.178 | 3.747.869.885 | 12.855.833.629 | 10.743.123.955 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 4.027.874.333 | 3.571.385.403 | 12.440.768.471 | 9.794.912.972 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 91.093.421 | 1.535.915.288 | 1.272.612.689 | 2.959.326.902 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 524.973.598 | 1.019.310.265 | 3.020.771.570 | 2.954.676.274 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (15.689.407.963) | 5.914.172.469 | (34.545.009.654) | 13.328.252.738 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.07 | 49.225.347.695 | 201.390 | 50.561.377.538 | 1.067.409 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.08 | 48.184.520.270 | 1.627.324 | 49.360.031.979 | 17.499.652 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 1.040.827.425 | (1.425.934) | 1.201.345.559 | -16.432.243 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (14.648.580.538) | 5.912.746.535 | (33.343.664.095) | 13.311.820.495 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.09 | - | 1.182.874.772 | - | 2.666.501.740 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.10 | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | (14.648.580.538) | 4.729.871.763 | (33.343.664.095) | 10.645.318.755 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.11 | - | - | - | - |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.12 | - | - | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương Huyền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hách

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 3 Năm 2017

| CHỈ TIÊU | Mã số | Từ 01/07 đến 30/09/2017 | Từ 01/07 đến 30/09/2016 |
|--|--------------|--------------------------------|--------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 70.043.009.319 | 67.205.165.890 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | (33.500.208.269) | (81.785.842.253) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (106.111.010) | (1.953.942.238) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | (192.475.221) | (3.790.030.549) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | - | - |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | 1.207.444.695 | 555.753 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (3.741.466.254) | (500.508.795) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 33.710.193.260 | (20.824.602.192) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | - | - |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | 304.751.903 | (950.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 3.950.000.000 | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 32.018.904 | 47.334.049 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 4.286.770.807 | (902.665.951) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | - | 76.195.478.722 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (39.454.381.918) | (51.725.377.919) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | (821.331.601) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (39.454.381.918) | 23.648.769.202 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (1.457.417.851) | 1.921.501.059 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 4.545.857.463 | 1.407.203.143 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (2.062.450) | (5.699.991) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 3.086.377.162 | 3.323.004.211 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương Huyền

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hương Huyền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hách

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 3 Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, Thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là:

- Sản xuất bông tấm, chân vi tính;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục), sản xuất dệt;
- Mua bán hàng may mặc, mua bán phụ liệu may mặc;
- Gia công hàng may mặc.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017, Công ty có 01 đơn vị thành viên là Công ty liên kết

- Danh sách Công ty liên kết gồm:

| <u>Tên Công ty liên kết</u> | <u>Địa chỉ trụ sở chính</u> |
|-----------------------------|--|
| Công ty Cổ phần Texnam | Cụm Công nghiệp Lâm Thao, xã Hợp Hòa, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ. |

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết liên doanh được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

04. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

05. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình. TSCĐ vô hình. TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình. TSCĐ vô hình. TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 – 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 07 năm |
| - Phần mềm kế toán | 03 năm |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao theo thời gian thuê trên hợp đồng thuê tài chính.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính, Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Tiền mặt | 1.895.777.484 | 2.533.875.327 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.190.599.678 | 1.319.584.123 |
| Cộng | <u>3.086.377.162</u> | <u>3.853.459.450</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**02. Các khoản đầu tư tài chính**

Đơn vị tính: VND

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối Quý 3/2017 | | Số đầu năm | |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Đầu tư ngắn hạn | 2.050.000.000 | 2.050.000.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (6 tháng) | 2.050.000.000 | 2.050.000.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| Cộng | 2.050.000.000 | 2.050.000.000 | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối Quý 3/2017 | | | | | Số đầu năm | | | | |
|---|--------------------|--------------------|-----------------------|----------|-----------------------|------------|--------------------|-----------------------|----------|-----------------------|
| | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| - Đầu tư vào công ty con | | | - | - | - | | | 19.459.109.465 | - | 19.459.109.465 |
| + Công ty Cổ phần Texnam | - | - | - | - | - | 54 | 54 | 19.459.109.465 | - | 19.459.109.465 |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | 19.459.109.465 | - | 19.459.109.465 | | | 15.680.000.000 | - | 15.680.000.000 |
| + Công ty Cổ phần Texnam | | | 19.459.109.465 | - | 19.459.109.465 | | | - | - | - |
| + Công ty TNHH Golden Vtec | | | - | - | - | 49 | 49 | 15.680.000.000 | - | 15.680.000.000 |
| Cộng | | | 19.459.109.465 | - | 19.459.109.465 | | | 35.139.109.465 | - | 35.139.109.465 |

Đơn vị tính: VND

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con trong năm:

Quý 3/2017

Góp vốn đầu tư

Công ty Cổ phần Texnam

- Chuyển khoản đầu tư vào công ty con thành khoản

đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

19.459.109.465

- Góp vốn bằng tiền

-

Công ty TNHH Golden Vtec

- Chuyển khoản cho vay thành vốn góp

03. Phải thu của khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 169.348.784.910 | 116.702.119.963 |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Lan Vinh | 35.420.628.607 | 17.908.020.416 |
| - Công ty Cổ phần May và XNK Sơn Tây | 10.940.997.650 | - |
| - Công ty Cổ phần Việt Đức Hà Nội | 5.629.691.049 | 15.664.002.600 |
| - Công ty TNHH MTV Đệm và Nội Thất G.Home | 18.310.892.850 | 18.310.892.850 |
| - Công ty TNHH thương mại và công nghệ Việt Phúc Nam | 8.252.926.250 | 10.751.001.250 |
| - Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác | 90.793.648.504 | 54.068.202.847 |
| Cộng | 169.348.784.910 | 116.702.119.963 |

04. Trả trước cho người bán

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 54.689.194.537 | 31.417.268.957 |
| - Công ty Cổ phần May và Xuất nhập khẩu Sơn Tây | 6.732.868.589 | 4.272.150.874 |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn G.Home | 31.019.000.000 | 9.170.614.696 |
| - Công ty TNHH Golden Vtec | 7.967.000.000 | 7.967.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Đệm và Nội thất G.Home | 8.134.858.358 | 8.725.754.885 |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 835.467.590 | 1.281.748.502 |
| Cộng | 54.689.194.537 | 31.417.268.957 |

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 39.153.858.358 | 17.896.369.581 |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn G.Home | 31.019.000.000 | 9.170.614.696 |
| - Công ty TNHH MTV Đệm và Nội thất G.Home | 8.134.858.358 | 8.725.754.885 |
| Cộng | 39.153.858.358 | 17.896.369.581 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
 Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Phải thu về cho vay

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|-----------------|------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>Ngắn hạn</i> | - | - | 8.000.000.000 | - |
| Cộng | - | - | 8.000.000.000 | - |

06. Phải thu khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| <i>a. Ngắn hạn</i> | 3.916.654.138 | - | 14.575.209.678 | - |
| - Tạm ứng | 46.463.000 | - | 12.283.961.678 | - |
| - Ký quỹ. ký cược ngắn hạn | - | - | - | - |
| - Phải thu khác | 3.870.191.138 | - | 2.291.248.000 | - |
| + <i>Lãi dự thu</i> | 220.103.276 | - | 50.263.611 | - |
| + <i>Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa được khấu trừ</i> | 1.436.989.988 | - | 2.027.886.515 | - |
| + <i>Các khoản phải thu khác</i> | 2.213.097.874 | - | 213.097.874 | - |
| <i>b. Dài hạn</i> | - | - | 2.349.399.400 | - |
| - Ký quỹ. ký cược dài hạn | - | - | 2.349.399.400 | - |
| Cộng | 3.916.654.138 | - | 16.924.609.078 | - |

07. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---------------------------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu. vật liệu | 58.532.920.341 | - | 95.467.622.595 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | - | - | - |
| - Thành phẩm | 2.931.107.212 | - | 14.755.392.895 | - |
| - Hàng hoá | 12.038.396 | - | 3.427.802.914 | - |
| - Hàng gửi bán | 8.067.023.409 | - | 14.227.440.662 | - |
| Cộng | 69.543.089.358 | - | 127.878.259.066 | - |

08. Tài sản dở dang dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|------------|----------------------|
| <i>Xây dựng cơ bản dở dang</i> | | |
| - Xây dựng cơ bản | - | 5.332.962.900 |
| + <i>Công trình Nhà điều hành</i> | - | 5.332.962.900 |
| Cộng | - | 5.332.962.900 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------|--|--------------------------|
| I, Nguyên giá | | | | |
| <i>Số dư đầu kỳ</i> | <i>28.138.251.816</i> | <i>87.351.850.985</i> | <i>3.776.801.816</i> | <i>119.266.904.617</i> |
| - Mua trong kỳ | | 8.072.500.000 | | 8.072.500.000 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 5.364.662.900.00 | | | 5.364.662.900 |
| - Tăng khác | | | | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 81.669.475.717 | | 81.669.475.717 |
| - Giảm khác | | | | 0 |
| <i>Số dư cuối kỳ</i> | <i>33.502.914.716.00</i> | <i>13.754.875.268.00</i> | <i>3.776.801.816.00</i> | <i>51.034.591.800.00</i> |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| <i>Số dư đầu kỳ</i> | <i>5.074.660.631</i> | <i>36.387.967.326</i> | <i>1.857.553.725</i> | <i>43.320.181.679</i> |
| - Khấu hao trong kỳ | 805.288.999 | 6.116.420.572 | 314.733.489 | 7.236.443.060 |
| - Tăng khác | | | | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | 33.559.720.954 | | 33.559.720.954 |
| - Giảm khác | | | | 0 |
| <i>Số dư cuối kỳ</i> | <i>5.879.949.630</i> | <i>8.944.666.944</i> | <i>2.172.287.214</i> | <i>16.996.903.785</i> |
| III. Giá trị còn lại | | | | |
| <i>1. Tại ngày đầu kỳ</i> | <i>23.063.591.185</i> | <i>50.963.883.659</i> | <i>1.919.248.091</i> | <i>75.946.722.938</i> |
| <i>2. Tại ngày cuối kỳ</i> | <i>27.622.965.086</i> | <i>4.810.208.324</i> | <i>1.604.514.602</i> | <i>34.037.688.015</i> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
 Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục | Máy móc, thiết bị | Tổng cộng |
|---|-----------------------|-----------------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 23.652.466.363 | 23.652.466.363 |
| - Thuê tài chính trong năm | | |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | 2.999.107.891 | 2.999.107.891 |
| <i>Số dư cuối năm</i> | 20.653.358.472 | 20.653.358.472 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 3.456.383.808 | 3.456.383.808 |
| - Khấu hao trong năm | 1.581.804.147 | 1.581.804.147 |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | (1.622.024.549) | (1.622.024.549) |
| <i>Số dư cuối năm</i> | 3.416.163.406 | 3.416.163.406 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính | | |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i> | 20.196.082.555 | 20.196.082.555 |
| <i>2. Tại ngày cuối năm</i> | 17.237.195.066 | 17.237.195.066 |

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|
| I. Nguyên giá | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 48.554.000 | 48.554.000 |
| - Mua trong năm | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - |
| <i>Số dư cuối kỳ</i> | 48.554.000 | 48.554.000 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 48.554.000 | 48.554.000 |
| - Khấu hao trong năm | - | - |
| <i>Số dư cuối kỳ</i> | 48.554.000 | 48.554.000 |
| III. Giá trị còn lại | | |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i> | - | - |
| <i>2. Tại ngày cuối kỳ</i> | - | - |

12. Chi phí trả trước

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| <i>a. Ngắn hạn</i> | 135.742.217 | 295.398.883 |
| <i>b. Dài hạn</i> | 2.995.534.430 | 3.209.710.780 |
| Cộng | 3.131.276.647 | 3.505.109.663 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Vay và nợ thuê tài chính

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a, Vay ngắn hạn | 207.883.303.840 | 207.883.303.840 | 79.311.121.151 | 130.333.507.113 | 155.894.843.878 | 155.894.843.878 |
| - Vay ngân hàng | 191.696.591.879 | 191.696.591.879 | 79.310.296.123 | 123.805.222.941 | 147.201.665.061 | 147.201.665.061 |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thành Công | 59.529.162.331 | 59.529.162.331 | 33.156.887.500 | 33.613.639.474 | 59.072.410.357 | 59.072.410.357 |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thành Công (USD) | 32.540.900.229 | 32.540.900.229 | 11.440.708.990 | 43.981.609.219 | 0 | 0 |
| + Ngân hàng TMCP Đại chúng VN - CN Đồng Đa | 49.674.496.851 | 49.674.496.851 | 9.840.000.000 | 16.452.040.195 | 43.062.456.656 | 43.062.456.656 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Hội sở chính | 49.952.032.468 | 49.952.032.468 | 24.872.699.633 | 29.757.934.053 | 45.066.798.048 | 45.066.798.048 |
| - Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả | 12.704.478.000 | 12.704.478.000 | 167.600 | 4.889.048.301 | 6.849.523.299 | 6.849.523.299 |
| + Ngân hàng TMCP QĐ - CN Thành Công (VND) | 1.552.354.000 | 1.552.354.000 | 0 | 966.074.000 | 586.280.000 | 586.280.000 |
| + Ngân hàng TMCP QĐ - CN Thành Công (USD) | 763.920.800 | 763.920.800 | 167.600 | 764.088.400 | 0 | 0 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Hội sở chính | 10.250.203.200 | 10.250.203.200 | 0 | 4.073.949.345 | 6.176.253.855 | 6.176.253.855 |
| + Ngân hàng TMCP Đại chúng VN - CN Đồng Đa | 138.000.000 | 138.000.000 | 0 | 51.010.556 | 86.989.444 | 86.989.444 |
| - Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 3.482.233.961 | 3.482.233.961 | 657.428 | 1.639.235.871 | 1.843.655.518 | 1.843.655.518 |
| + Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (VND) | 2.760.246.761 | 2.760.246.761 | | 916.591.243 | 1.843.655.518 | 1.843.655.518 |
| + Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (USD) | 721.987.200 | 721.987.200 | 657.428 | 722.644.628 | 0 | 0 |
| b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 27.433.986.910 | 27.433.986.910 | 0 | 1.091.419.709 | 26.342.567.201 | 26.342.567.201 |
| b,1, Vay dài hạn | 16.467.632.881 | 16.467.632.881 | 0 | 0 | 16.467.632.881 | 16.467.632.881 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

| | | | | | | |
|---|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Từ 1 năm đến 5 năm | 16.467.632.881 | 16.467.632.881 | 0 | 0 | 16.467.632.881 | 16.467.632.881 |
| - Vay ngân hàng | 16.467.632.881 | 16.467.632.881 | 0 | 0 | 16.467.632.881 | 16.467.632.881 |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thành Công (VND) ^(d) | 2.580.788.500 | 2.580.788.500 | | 0 | 2.580.788.500 | 2.580.788.500 |
| + Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thành Công (USD) ^(e) | 0 | 0 | | | 0 | 0 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Hội sở chính ^(f) | 13.693.344.381 | 13.693.344.381 | | 0 | 13.693.344.381 | 13.693.344.381 |
| + NH TMCP Đại chúng VN - CN Đồng Đa ^(g) | 193.500.000 | 193.500.000 | | 0 | 193.500.000 | 193.500.000 |
| b,2, Nợ thuê tài chính | 10.966.354.029 | 10.966.354.029 | 0 | 1.091.419.709 | 9.874.934.320 | 9.874.934.320 |
| + Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (VND) ^(h) | 9.874.934.320 | 9.874.934.320 | | | 9.874.934.320 | 9.874.934.320 |
| + Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (USD) ^(k) | 1.091.419.709 | 1.091.419.709 | | 1.091.419.709 | 0 | 0 |
| Cộng | 235.317.290.750 | 235.317.290.750 | 79.311.121.151 | 131.424.926.822 | 182.237.411.079 | 182.237.411.079 |

Chi tiết số dư vay ngoại tệ

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu kỳ</u> |
|--|-------------------|---------------------|
| a. Vay ngắn hạn | | |
| - Vay ngân hàng | | |
| + Ngân hàng TMCP QĐ - CN Thành Công (USD) | - | 1.427.858,72 |
| - Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả | | |
| + Ngân hàng TMCP QĐ - CN Thành Công (USD) | - | 33.520,00 |
| - Nợ thuê tài chính đến hạn trả | | |
| + Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (USD) | - | 31.680,00 |
| b. Vay dài hạn | | |
| - Vay ngân hàng | | |
| + Ngân hàng TMCP QĐ - CN Thành Công (USD) | - | - |
| - Nợ thuê tài chính | | |
| + Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (USD) | - | 47.890,00 |
| Cộng | - | 1.540.949,72 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- ^{a)}: Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 48425.16.058.946980.TD ngày 19 tháng 8 năm 2016 với giá trị hạn mức tín dụng bao gồm dư nợ. LC. bảo lãnh thanh toán: 90.000.000.000 đồng (trong đó dư nợ tối đa 60.000.000 đồng). Khoản vay để bổ sung vốn lưu động. mở LC. phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh chăn. ga gối đệm. bông xơ của khách hàng. Lãi suất được quy định theo từng kế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng 03 bất động sản của bên thứ ba. hàng tồn kho và một số máy móc thiết bị của Công ty.
- ^{b)}: Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số HĐHMTD.80/2016/PVBĐĐ – G.HOME ngày 14 tháng 7 năm 2016 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh bông tằm và chăn ga gối đệm; lãi suất cho vay được ghi nhận cụ thể trong các kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là căn hộ chung cư theo giấy CN quyền sử dụng đất số 620QĐ-UBND.2008/2539 của bên thứ ba. hàng tồn kho luân chuyển đối với các mặt hàng xơ nguyên liệu và bông thành phẩm (loại trừ hàng hóa đã thế chấp cho MB). quyền đòi nợ hình thành từ 05 đối tác trong nước và 2.67 triệu cổ phiếu G20 của bên thứ ba.
- ^{c)}: Là khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 160042/HĐTDK/VCB-DMGH ngày 04 tháng 5 năm 2016 với hạn mức 50.000.000.000 đồng để bổ sung vốn lưu động; lãi suất 7%/năm.
- ^{d)}: Là khoản vay VND theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 76.12.058.946980.TD ngày 05 tháng 10 năm 2012 để thanh toán một phần tiền mua máy móc. thiết bị của BUKYUNG và thanh toán một phần tiền mua 1 xe tải thùng nhãn hiệu THACO-TMB; lãi suất từ 8.9%/năm - 14%/năm.
- ^{e)}: Là khoản vay USD theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 33.12.058.946980.TD ngày 27 tháng 4 năm 2012 và hợp đồng số 34.12.058.946980.TD ngày 16 tháng 5 năm 2012 để thanh toán một phần hợp đồng nhập khẩu dây chuyền sản xuất đệm bông ép do Hàn Quốc sản xuất; lãi suất 9%/năm.
- ^{f)}: Là khoản vay theo các hợp đồng tín dụng số 01G.HOME/2010/ĐTDA-SGD ngày 24 tháng 5 năm 2010. số 02/TH-2013/MTV/GHOMÉ-KH ngày 20 tháng 9 năm 2013 và số 01.2013/MTV/GHOMÉ-KH ngày 11 tháng 3 năm 2013 để đầu tư dự án xây dựng nhà máy sản xuất đệm lò xo bông tằm. nhập khẩu máy móc và mua ô tô; lãi suất từ 7.68%/năm đến 10%/năm.
- ^{g)}: Là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số HĐCV-TCKT-02/2015/PVCOMBANK-GHOMÉ ngày 14 tháng 5 năm 2015 để thanh toán một phần mua xe ô tô phục vụ sản xuất kinh doanh với thời hạn vay là 48 tháng. lãi suất theo quy định của PVCOMBANK tại thời điểm giải ngân và có sự điều chỉnh 03 tháng một lần. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là tài sản hình thành từ khoản vay.
- ^{h)}: Khoản nợ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00126-000 ngày 31 tháng 7 năm 2015 ký giữa Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty. Thời gian thuê 60 tháng. Lãi suất thuê là 8.5%/năm tính trên số dư gốc thuê (Lãi suất có thể điều chỉnh được trong suốt thời gian thuê).
- ^{k)}: Khoản nợ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00029-000 ngày 26 tháng 3 năm 2015 ký giữa Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty. Thời gian thuê 48 tháng. Lãi suất thuê là 4.66%/năm tính trên gốc thuê theo nguyên tệ (USD).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Phải trả người bán

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 40.909.066.717 | 40.909.066.717 | 35.427.631.172 | 35.427.631.172 |
| - Công ty Cổ phần Melio Việt Nam | 1.082.372.910 | 1.082.372.910 | 54.422.910 | 54.422.910 |
| - Công ty Cổ phần Shinhan Vina | 2.193.410.997 | 2.193.410.997 | 2.193.410.997 | 2.193.410.997 |
| - Guangxi Candenly Import And Export Co.. LTD | 3.301.650.000 | 3.301.650.000 | 3.304.550.000 | 3.304.550.000 |
| - Công ty CP XNK đầu tư thương mại Box | 5.778.000.000 | 5.778.000.000 | 5.778.000.000 | 5.778.000.000 |
| - Công ty TNHH đầu tư thương mại Đức Hà | 13.465.760.000 | 13.465.760.000 | 4.586.010.000 | 4.586.010.000 |
| - Iwon International INC | | | 4.097.072.250 | 4.097.072.250 |
| - Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác | 15.087.872.810 | 15.087.872.810 | 15.414.165.015 | 15.414.165.015 |
| Cộng | 40.909.066.717 | 40.909.066.717 | 35.427.631.172 | 35.427.631.172 |

15. Người mua trả tiền trước

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|--------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 106.579.377 | 106.579.377 | 2.245.870.096 | 2.245.870.096 |
| - Công ty TNHH Haivina Kim Liên | - | - | 1.289.180.000 | 1.289.180.000 |
| - Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác | 106.579.377 | 106.579.377 | 956.690.096 | 956.690.096 |
| Cộng | 106.579.377 | 106.579.377 | 2.245.870.096 | 2.245.870.096 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|--|---------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------|-----------------------|
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 2.350.366.515 | 1.505.442.455 | 2.096.338.982 | - | 1.759.469.988 |
| - Thuế GTGT | | | 8.967.560.409 | | | 8.967.560.409 |
| - Thuế xuất nhập khẩu | - | 24.556.406 | 4.042.827 | 28.599.233 | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 7.269.138.957 | 46.230.824 | | - | 7.315.369.781 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 206.338.789 | 157.188.722 | | - | 363.527.511 |
| - Thuế nhà đất. tiền thuê đất | - | 397.047.288 | | | - | 397.047.288 |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| Cộng | - | 10.247.447.955 | 10.683.564.237 | 2.127.938.215 | - | 18.802.974.977 |

17. Chi phí phải trả

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Ngắn hạn</i> | 7.349.422.418 | 1.005.691.162 |
| - Chi phí lãi vay | 7.349.422.418 | 1.005.691.162 |
| Cộng | 7.349.422.418 | 1.005.691.162 |

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| <i>Ngắn hạn</i> | 1.058.125.888 | 4.665.323.488 |
| - Bảo hiểm xã hội | 491.798.488 | 345.323.488 |
| - Chi trả chế độ BH | 86.327.400 | |
| - Thù lao HĐQT. BKS | 480.000.000 | 4.320.000.000 |
| Cộng | 1.058.125.888 | 4.665.323.488 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**19. Doanh thu chưa thực hiện**

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| <i>Ngắn hạn</i> | - | - |
| - Doanh thu nhận trước | - | - |
| Cộng | - | - |

Đơn vị tính: VND

20. Vốn chủ sở hữu*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

| | <u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u> | <u>Quỹ đầu tư phát triển</u> | <u>Lợi nhuận chưa phân phối</u> | <u>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</u> | <u>Cộng</u> |
|-----------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|--|------------------------|
| Số đầu năm trước | 96.000.000.000 | 461.695.416 | 10.004.035.666 | | 106.465.731.082 |
| - Tăng vốn trong năm trước | 48.000.000.000 | - | - | | 48.000.000.000 |
| - Lãi trong năm trước | - | - | 12.366.211.974 | | 12.366.211.974 |
| - Tăng khác | - | - | - | | 0 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | 932.697.604 | (6.384.220.808) | | (5.451.523.204) |
| - Giảm khác | - | - | | | 0 |
| Số dư cuối năm trước | 144.000.000.000 | 1.394.393.020 | 15.986.026.832 | | 161.380.419.852 |
| - Tăng vốn trong kỳ | | - | - | | 0 |
| - Lãi trong kỳ | - | - | (33.343.664.095) | | (33.343.664.095) |
| - Tăng khác | - | - | - | | 0 |
| - Phân phối lợi nhuận (*) | - | 628.112.617 | (1.861.847.757) | | (1.233.735.140) |
| - Giảm khác | - | - | | | 0 |
| Số dư cuối cuối kỳ | 144.000.000.000 | 2.022.505.637 | (19.219.485.020) | | 126.803.020.617 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME
 Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ VND | Tỷ lệ % | Số đầu năm VND | Tỷ lệ % |
|-----------------------------------|------------------------|------------|------------------------|------------|
| Vốn góp của Công ty mẹ | - | - | - | - |
| Vốn góp của các cổ đông khác: | 144.000.000.000 | 100 | 144.000.000.000 | 100 |
| + Công ty Cổ phần Tập đoàn G.HOME | 36.000.000.000 | 25 | 36.000.000.000 | 25 |
| + Bà Trần Thị Kiều Nga | 26.700.000.000 | 18.54 | 26.700.000.000 | 18.54 |
| + Các đối tượng khác | 81.300.000.000 | 56.46 | 81.300.000.000 | 56.46 |
| Cộng | 144.000.000.000 | 100 | 144.000.000.000 | 100 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017 | Từ 01/07/2016 đến 30/09/2016 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 144.000.000.000 | 144.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 144.000.000.000 | 144.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | - | - |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay | - | - |

d. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 14.400.000 | 14.400.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 14.400.000 | 14.400.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 14.400.000 | 14.400.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 14.400.000 | 14.400.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 14.400.000 | 14.400.000 |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 2.022.505.637 | 1.394.393.020 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |
| Cộng | 2.022.505.637 | 1.394.393.020 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Quý 3/2017</u> | <u>Quý 3/2016</u> |
|----------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 6.456.361.500 | 68.434.331.221 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 2.837.659.380 | 48.049.314.828 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | - | 737.465.679 |
| Cộng | <u>9.294.020.880</u> | <u>117.221.111.728</u> |

02. Giá vốn hàng bán

| | <u>Quý 3/2017</u> | <u>Quý 3/2016</u> |
|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 6.455.786.512 | 63.844.644.902 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 14.165.261.258 | 40.789.479.178 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | - | 519.263.163 |
| Cộng | <u>20.621.047.770</u> | <u>105.153.387.243</u> |

03. Doanh thu hoạt động tài chính

| | <u>Quý 3/2017</u> | <u>Quý 3/2016</u> |
|------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 292.632.096 | 47.334.049 |
| - Lãi bán các khoản đầu tư | - | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 30.489.028 | 102.209.373 |
| Cộng | <u>323.121.124</u> | <u>149.543.422</u> |

04. Chi phí tài chính

| | <u>Quý 3/2017</u> | <u>Quý 3/2016</u> |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Lãi tiền vay | 4.046.825.420 | 3.346.745.956 |
| - Lãi tiền thuê tài chính | | 339.604.629 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 7.094.595 | 61.519.300 |
| - Chi phí tài chính khác | 34.466.250 | |
| Cộng | <u>4.088.386.265</u> | <u>3.747.869.885</u> |

05. Thu nhập khác

| | <u>Quý 3/2017</u> | <u>Quý 3/2016</u> |
|----------------------------|------------------------------|-----------------------|
| - Thanh lý nhượng bán TSCĐ | 49.028.155.842 | |
| - Các khoản khác | 197.191.853 | 201.390 |
| Cộng | <u>49.225.347.695</u> | <u>201.390</u> |

06. Chi phí khác

| | <u>Quý 3/2017</u> | <u>Quý 3/2016</u> |
|--|------------------------------|-------------------------|
| - Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | 48.109.754.763 | |
| - Các khoản khác | 74.765.507 | 1.627.324 |
| Cộng | <u>48.184.520.270</u> | <u>1.627.324</u> |

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 3/2017 | Quý 3/2016 |
|--|--------------------|----------------------|
| a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh | 531.173.598 | 1.019.310.265 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 75.684.615 | 414.550.867 |
| - Chi phí vật liệu quản lý | | 10.143.500 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 2.507.427 | 8.450.054 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 26.776.473 | 34.563.534 |
| - Thuế. phí và lệ phí | 3.600.447 | 37.490.991 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 399.599.339 | 496.011.354 |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 23.005.297 | 18.301.355 |
| b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh | 91.093.421 | 1.535.915.288 |
| - Chi phí nhân viên | - | 196.415.613 |
| - Chi phí vật liệu. bao bì | - | 318.521.964 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 44.961.927 | 134.885.781 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.960.653 | 855.859.046 |
| - Các khoản khác bằng tiền | 36.170.841 | 30.232.884 |
| Cộng | 622.267.019 | 2.555.225.553 |

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Quý 3/2017 | Quý 3/2016 |
|---|-------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | 1.182.874.772 |
| - Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | - | 1.182.874.772 |

(*) Chi tiết xác định chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành

| | Quý 3/2017 | Quý 3/2016 |
|--|-------------------|----------------------|
| Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | | 5.912.746.535 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | | - |
| Chi phí phạt chậm nộp bảo hiểm và thuế | | - |
| Các khoản khác | | 1.627.324 |
| Chi phí thuế TNDN Quý 3/2016 | | 1.182.874.772 |
| Thuế suất thuế TNDN | | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | | 1.182.874.772 |

09. Chi phí sản xuất. kinh doanh theo yếu tố

| | Quý 3/2017 | Quý 3/2016 |
|--|----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu. vật liệu | 4.704.486.398 | 36.444.198.307 |
| - Chi phí nhân công | 30.426.395 | 2.054.117.343 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định. phân bổ CCDC | 856.995.897 | 2.979.376.926 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 73.563.317 | 1.886.126.897 |
| - Chi phí khác bằng tiền | | 48.432.849 |
| Cộng | 5.665.472.007 | 43.412.252.322 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong kỳ, doanh nghiệp không có phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 09 năm 2017 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và kế toán trưởng.

Đơn vị tính: VND

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

| | <u>Quý 3/2017</u> | <u>Quý 3/2016</u> |
|-------------|-------------------|-------------------|
| Tiền lương | - | 28.500.000 |
| Thù lao | - | - |
| Cộng | <u>-</u> | <u>28.500.000</u> |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn G.HOME | Cổ đông sở hữu 37.5% vốn điều lệ của Công ty |
| Công ty TNHH MTV dệt và nội thất G.HOME | Công ty con của Công ty Cổ phần Tập đoàn G.Home |
| Công ty Cổ phần Texnam | Công ty con |

Ngoài các nghiệp vụ phát sinh trong năm đã thuyết minh tại mục VI.01, các nghiệp vụ khác phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Sản xuất bông, dệt, chần;
- Lĩnh vực 2: Kinh doanh thương mại bông, dệt, ruột chần, ruột gói.
- Lĩnh vực 3: Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, máy móc và gia công hàng may mặc.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*Đơn vị tính: VND***04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

| | Giá trị sổ sách | | | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | | |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.086.377.162 | - | 3.853.459.450 | - | 3.086.377.162 | 3.853.459.450 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 173.461.727.937 | - | 118.993.367.963 | - | 173.461.727.937 | 118.993.367.963 |
| Phải thu về cho vay | - | - | 8.000.000.000 | - | - | 8.000.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 2.050.000.000 | - | 6.000.000.000 | - | 2.050.000.000 | 6.000.000.000 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 178.598.105.099 | - | 136.846.827.413 | - | 178.598.105.099 | 136.846.827.413 |

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả cho người bán | 40.909.066.717 | 35.427.631.172 | 40.909.066.717 | 35.427.631.172 |
| Vay và nợ | 182.237.411.079 | 235.317.290.750 | 182.237.411.079 | 235.317.290.750 |
| Chi phí phải trả | 7.349.422.418 | 1.005.691.162 | 7.349.422.418 | 1.005.691.162 |
| Các khoản phải trả khác | - | - | - | - |
| Cộng | 230.495.900.214 | 271.750.613.084 | 230.495.900.214 | 271.750.613.084 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**05. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Phải trả cho người bán | 40.909.066.717 | - | - | 40.909.066.717 |
| Vay và nợ | 155.894.843.878 | 26.342.567.201 | - | 182.237.411.079 |
| Chi phí phải trả | 7.349.422.418 | - | - | 7.349.422.418 |
| Các khoản phải trả khác | - | - | - | - |
| Cộng | 204.153.333.013 | 26.342.567.201 | - | 230.495.900.214 |
| Số đầu năm | | | | |
| Phải trả cho người bán | 35.427.631.172 | - | - | 35.427.631.172 |
| Vay và nợ | 207.883.303.840 | 27.433.986.910 | - | 227.383.274.275 |
| Chi phí phải trả | 1.005.691.162 | - | - | 1.005.691.162 |
| Các khoản phải trả khác | - | - | - | - |
| Cộng | 244.316.626.174 | 27.433.986.910 | - | 271.750.613.084 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỆT MAY G.HOME

Thôn Đại Phúc, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2016 do công ty tự lập.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Vĩnh Phúc, ngày 18 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hương Huyền

Nguyễn Thị Hương Huyền

Nguyễn Hách